



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

es

tôi

tu

bạn

viņš

anh ấy

viņa

cô ấy

tas
viņš/viņa/tas

nó

mēs

chúng tôi / chúng ta

jūs

các bạn

viņi / viņas

họ

kas
lieta

cái gì

kas
cilvēks

ai

kur

ở đâu

kāpēc

tại sao

kā

làm sao

kurš

cái nào

kad

lúc nào

tad

sau đó

ja

nếu

tiešām

thật sự

bet

nhưng

jo

bởi vì

ne

không

šis

này

tas
šis/tas

đó

viss

tất cả

vai

un

šeit

hoặc

và

đây

tur

kreisais

labais

đó

trái

phải

tagad

pēcpusdiena

rīts
9:00-11:00

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng

nakts

rīts
6:00-9:00

vakars

ban đêm

buổi sáng

buổi tối

pusdienlaiks

pusnakts

stunda
laiks

buổi trưa

nửa đêm

giờ

minūte

sekunde

diena

phút

giây

ngày

nedēļa

mēnesis

gads

tuần

tháng

năm

vakar

šodien

rīt
laiks

hôm qua

hôm nay

ngày mai

pirmdiena

thứ hai

otrdiena

thứ ba

trešdiena

thứ tư

ceturtdiena

thứ năm

piektdiena

thứ sáu

sestdiena

thứ bảy

svētdiena

chủ nhật

sieviete

đàn bà

vīrietis

đàn ông

mīlestība

tình yêu

draugs
draudzene/draugs

bạn trai

draudzene

bạn gái

draugs
normāls

bạn

skūpsts

hôn

sekss

tình dục

bērnš

trẻ em

meitene

con gái

zēns

con trai

mamma

mẹ

tētis

ba

māte

má

tēvs

cha

vecāki

cha mẹ

dēls

con trai

meita

con gái

mazā māsa

em gái

mazais brālis

em trai

vecākā māsa

chị gái

vecākais brālis

anh trai

vīrs

chồng

sieva

vợ

katrs

mỗi / mọi

vienmēr

luôn luôn

īstenībā

thực ra

atkal

lần nữa

jau

đã

mazāk

ít hơn

visvairāk

phần lớn

vairāk

nhiều hơn

neviens

không có

ļoti

rất

ārā

ở ngoài

iekšā

ở trong

tālu

xa

tuvu

gần

zem

bên dưới

virš

bên trên

blakus

bên cạnh

priekša

phía trước

atpakaļ

phía sau

visi

mọi người

kopā

cùng nhau

citi

khác

pavasaris

mùa xuân

vasara

mùa hè

rudens

mùa thu

ziema

mùa đông

janvāris

tháng một

februāris

tháng hai

marts

tháng ba

aprīlis

tháng tư

maijs

tháng năm

jūnijs

tháng sáu

jūlijs

tháng bảy

augusts

tháng tám

septembris

tháng chín

oktobris

tháng mười

novembris

tháng mười một

decembris

tháng mười hai

ziemeļi

bắc

austumi

đông

dienvidi

nam

rietumi

tây

bieži

thường xuyên

nekavējoties

ngay lập tức

pēkšņi

đột ngột

lai gan

mặc dù

Số

nulle

0

viens

1

divi

2

trīs

3

četri

4

pieci

5

seši

6

septiņi

7

astoņi

8

deviņi

9

desmit

10

vienpadsmit

11

divpadsmit

12

trīspadsmit

13

četrpadsmit

14

piecpadsmit

15

sešpadsmit

16

septiņpadsmit

17

astoņpadsmit

18

deviņpadsmit

19

divdesmit

20

divdesmit viens

21

divdesmit divi

22

divdesmit seši

26

trīsdesmit

30

trīsdesmit viens

31

trīsdesmit trīs

33

trīsdesmit septiņi

37

četrdesmit

40

četrdesmit viens

41

četrdesmit četri

44

četrdesmit astoņi

48

piecdesmit

50

piecdesmit viens

51

piecdesmit pieci

55

piecdesmit deviņi

59

sešdesmit

60

sešdesmit viens

61

sešdesmit divi

62

sešdesmit seši

66

septiņdesmit

70

septiņdesmit viens

71

septiņdesmit trīs

73

septiņdesmit septiņi

77

astoņdesmit

80

astoņdesmit viens

81

astoņdesmit četri

84

astoņdesmit astoņi

88

deviņdesmit

90

deviņdesmit viens

91

deviņdesmit pieci

95

deviņdesmit deviņi

99

viens simts

100

simtu viens

101

simtu pieci

105

simtu desmit

110

simtu piecdesmit viens

151

divi simti

200

divi simti divi

202

divi simti seši

206

divi simti divdesmit

220

divi simti sešdesmit divi

262

trīs simti

300

trīs simti trīs

303

trīs simti septiņi

307

trīs simti trīsdesmit

330

trīs simti septiņdesmit trīs

373

četri simti

400

četri simti četri

404

četri simti astoņi

408

četri simti četrdesmit

440

četri simti astoņdesmit četri

484

pieci simti

500

pieci simti pieci

505

pieci simti deviņi

509

pieci simti piecdesmit

550

pieci simti deviņdesmit pieci

595

seši simti

600

seši simti viens

601

seši simti seši

606

seši simti sešpadsmit

616

seši simti sešdesmit

660

septiņi simti

700

septiņi simti divi

702

septiņi simti septiņi

707

septiņi simti divdesmit
septiņi

727

septiņi simti septiņdesmit

770

astoņi simti

800

astoņi simti trīs

803

astoņi simti astoņi

808

astoņi simti trīsdesmit astoņi

838

astoņi simti astoņdesmit

880

deviņi simti

900

deviņi simti četri

904

deviņi simti deviņi

909

deviņi simti četrdesmit
deviņi

949

deviņi simti deviņdesmit

990

viens tūkstotis

1000

tūkstoš viens

1001

tūkstoš divpadsmit

1012

tūkstoš divi simti trīsdesmit
četri

1234

divi tūkstoši

2000

divi tūkstoši divi

2002

divi tūkstoši divdesmit trīs

2023

divi tūkstoši trīs simti
četrdesmit pieci

2345

trīs tūkstoši

3000

trīs tūkstoši trīs

3003

četri tūkstoši

4000

četri tūkstoši četrdesmit
pieci

4045

pieci tūkstoši

5000

pieci tūkstoši seši simti
septiņdesmit astoņi

5678

seši tūkstoši

6000

septiņi tūkstoši

7000

septiņi tūkstoši astoņi simti
deviņdesmit

7890

astoņi tūkstoši

8000

astoņi tūkstoši deviņi simti
viens

8901

deviņi tūkstoši

9000

deviņi tūkstoši deviņdesmit

9090

desmit tūkstoši

10.000

desmit tūkstoši viens

10.001

divdesmit tūkstoši divdesmit

20.020

trīsdesmit tūkstoši trīs simti

30.300

četrdesmit četri tūkstoši

44.000

simts tūkstoši

100.000

pieci simti tūkstoši

500.000

viens miljons

1.000.000

seši miljoni

6.000.000

desmit miljoni

10.000.000

septiņdesmit miljoni

70.000.000

simts miljoni

100.000.000

astoņi simti miljoni

800.000.000

viens miljards

1.000.000.000

deviņi miljardi

9.000.000.000

desmit miljardi

10.000.000.000

divdesmit miljardi

20.000.000.000

simts miljardi

100.000.000.000

trīs simti miljardi

300.000.000.000

viens triljons

1.000.000.000.000

Động từ

zināt

biết

domāt

nghĩ

nākt

đến

likt

đặt

ņemt

lấy

atrast

tìm

klausīties

nghe

strādāt

làm việc

runāt

nói chuyện

dot

cho

patikt

thích

palīdzēt

giúp đỡ

mīlēt

yêu

zvanīt

gọi

gaidīt

chờ đợi

stāvēt

đứng

sēdēt

ngồi

aizvērt

đóng

atvērt
durvis

mở

zaudēt

thua

uzvarēt

thắng

mirt

chết

dzīvot

sống

ieslēgt

bật

izslēgt

tắt

nogalināt

giết

ievainot

làm bị thương

pieskarties

chạm

skatīties
televizors

xem

dzert

uống

ēst

ăn

iet

đi bộ

satikt

gặp

derēt

đặt cược

skūpstīt

hôn

sekot

đi theo

precēt

cười

atbildēt

trả lời

jautāt

hỏi

vilkt

kéo

grūst

đẩy

spiest

ấn

sist

đánh

ķert

bắt

cīnīties

chiến đấu

mest

ném

skriet

chạy

lasīt

đọc

rakstīt

viết

labot

sửa chữa

skaitīt

đếm

griezt

cắt

pārdot

bán

pirkt

mua

maksāt

trả

mācīties

học

sapņot

mơ

gulēt
sapņot

ngủ

spēlēt

chơi

svinēt

ăn mừng

baudīt

thường thức

tīrīt

dọn dẹp

šaut

bắn

aizsargāt

bảo vệ

uzbrukt

tấn công

zagt

trộm

degt

đốt

glābt

cứu

lidot

bay

splaut

khắc nhỏ

spert

đá

kost

cắn

elpot

thở

smaržot

ngửi

raudāt

khóc

dziedāt

hát

smaidīt

cười mỉm

smieties

cười

augt

lớn lên

sarauties

co lại

strīdēties

tranh luận

dalīties

chia sẻ

barot

cho ăn

slēpt

trốn

bṛīdināt

cảnh báo

peldēt

bơi

lēkt

nhảy

celt

nâng

rakt

đào

piegādāt

giao hàng

meklēt

tìm kiếm

vingrināties

luyện tập

ceļot

đi du lịch

gleznot

vẽ

atvērt
slēdzene

mở

aizslēgt

khóa

mazgāt

rửa

lūgties

cầu nguyện

gatavot

nấu ăn

vemt

nôn

kliegt

la hét

citēt

trích dẫn

drukāt

in

rēķināt

tính toán

pelnīt

kiếm tiền

Tính từ

jauns
lieta

mới

vecs
lieta

cũ

maz

ít

daudz

nhều

nepareizs

sai

pareizs

chính xác

slikts

xấu

labs

tốt

laimīgs

hạnh phúc

īss
mērlenta

ngắn

garš
mērlenta

dài

mazs

nhỏ

liels

lớn

skaists

xinh đẹp

jauns
cilvēks

trẻ

vecs
cilvēks

già

balts

màu trắng

melns

màu đen

sarkans

màu đỏ

zils

màu xanh da trời

zaļš

màu xanh lá cây

dzeltens

màu vàng

lēns

chậm

ātrs

nhanh

smieklīgs

vui vē

negodīgs

không công bằng

godīgs

công bằng

sarežģīts

khó

viegls
vieglis/sarežģīts

dễ

bagāts

giàu

nabags

nghèo

stiprs

khỏe

vājš

yếu

drošs

an toàn

noguris

mệt mỏi

lepns

tự hào

paēdis

no bụng

slims

bệnh

vesels

khỏe mạnh

dusmīgs

tức giận

zems

thấp

augsts

cao

salds

ngọt

skābs

chua

mīksts

mềm

ciets

cứng

piemīlīgs

đáng yêu

dumjš

ngu ngốc

traks

điên hùng

aizņemts

bận rộn

garš
cilvēks

cao

īss
cilvēks

thấp

noraizējies

lo lắng

pārsteigts

ngạc nhiên

pieklājīgs

cư xử tốt

ļauns

ác độc

gudrs

khéo léo

auksts

lạnh

karsts

nóng

oranžs

màu cam

pelēks

màu xám

brūns
krāsa

màu nâu

rozā

màu hồng

garlaicīgs

nhàm chán

smags

nặng

viegls
svars

nhẹ

vientuļš

cô đơn

izsalcis

đói bụng

izslāpis

khát nước

bēdīgs

buồn

stāvs

dốc

plakans

bằng phẳng

šāurs

hẹp

plašs

rộng

dziļš

sâu

sekls

nông

milzīgs

lớn

netīrs

bẩn

tīrs

sạch sẽ

pilns

đầy

tukšs

trống rỗng

dārgs

đắt

lēts

rẻ

seksīgs

quyến rũ

slinks

lười biếng

drosmīgs

dũng cảm

devīgs

hào phóng

slapjš

ướt

sauss

khô

skaļš

ồn ào

mierīgs

yên tĩnh

saulains

nắng

lietains

nhiều mưa

mīglains

sương mù

mākoņains

nhiều mây

Thể thao

vingrošana

thể dục dụng cụ

teniss

quần vợt

skriešana

chạy

riteņbraukšana

đạp xe

golfs

đánh golf

futbols

bóng đá

basketbols

bóng rổ

peldēšana

bơi lội

niršana

lặn

pārgājiens

đi bộ đường dài

maratons

chạy marathon

triatlons

ba môn phối hợp

galda teniss

bóng bàn

svarcelšana

cử tạ

bokss

quyền anh

badmintons

cầu lông

daiļslidošana

trượt băng nghệ thuật

snovbords

trượt ván tuyết

slēpošana

trượt tuyết

distanču slēpošana

trượt tuyết băng đồng

hokejs

khúc côn cầu trên băng

volejbols

bóng chuyền

rokasbumba

bóng ném

pludmales volejbols

bóng chuyền bãi biển

regbijs

bóng rugby

krikets

bóng gậy

beisbols

bóng chày

amerikāņu futbols

bóng bầu dục Mỹ

ūdenspolo

bóng nước

daiļlēkšana

nhảy cầu

sērfings

lướt sóng

burāšana

đua thuyền buồm

airēšana

chèo thuyền

joga

yoga

dejas

khiêu vũ

izpletņlēkšana

nhảy dù

šahs

cờ vua

pokers

đánh bài poker

boulings

bowling

balets

múa ba lê

Động vật

cūka

con lợn

govs

con bò

zirgs

con ngựa

suns

con chó

aita

con cừu

pērtiķis

con khỉ

kaķis

con mèo

lācis

con gấu

vista

con gà

pīle

con vịt

tauriņš

con bướm

bite

con ong

zīvs
dzīvnieks

con cá

zirneklis

con nhện

čūska

con rắn

tīģeris

con hổ

pele
dzīvnieks

con chuột

trusis

con thỏ

lauva

con sư tử

ēzelis

con lừa

zilonis

con voi

balodis

con chim bồ câu

vabole

con bọ

ods

con muỗi

muša

con ruồi

skudra

con kiến

valis

con cá voi

haizivs

con cá mập

delfīns

con cá heo

gliemezis

con ốc sên

varde

con ếch

panda

con gấu trúc

polārlācis

con gấu Bắc cực

vilks

con chó sói

koala

con gấu túi

ķengurs

con chuột túi

žirafe

con hươu cao cổ

lapsa

con cáo

nīlzirgs

con hà mã

sikspārnis

con dơi

krauklis

con quạ

gulbis

con thiên nga

kaija

con chim hải âu

pūce

con cú

pingvīns

con chim cánh cụt

papagailis

con vẹt

kāpurs

con sâu bướm

spāre

con chuồn chuồn

kalmārs

con mực ống

astonkājis

con bạch tuộc

jūraszirdziņš

con cá ngựa

ronis

con hải cẩu

medūza

con sứa

krabis

con cua

dinozaurs

con khủng long

sauszemes bruņurupucis

con rùa cạn

krokodils

con cá sấu

Quốc gia

Eiropa

Châu Âu

Āzija

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

Āfrika

Châu Phi

Apvienotā Karaliste

Vương quốc Anh

Spānija

Tây Ban Nha

Šveice

Thụy sĩ

Itālija

Ý

Francija

Pháp

Vācija

Đức

Taizeme

Thái Lan

Singapūra

Singapore

Krievija

Japāna

Izraēla

Nga

Nhật Bản

Israel

Indija

Kīna

Amerikas Savienotās Valstis

Ān Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Meksika

Kanāda

Čīle

Mexico

Canada

Chile

Brazīlija

Argentīna

Dienvīdāfrika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigērija

Nigeria

Maroka

Ma Rốc

Lībija

Libya

Kenija

Kenya

Alžīrija

Algeria

Ēģipte

Ai Cập

Jaunzēlande

New Zealand

Austrālija

Úc

Cơ thể

galva

đầu

deguns

mũi

mats

tóc

mute

miệng

auss

tai

acs

mắt

plauksta

bàn tay

pēda

bàn chân

sirds

tim

smadzenes

não

kakls

cổ

dibens

mông

plecs

vai

celis

đầu gối

kāja

chân

roka

tay

vēders

bụng

krūts

ngực

mugura

lưng

zobs

răng

mēle

lưỡi

lūpas

môi

pirksts

ngón tay

kājas pirksts

ngón chân

kunģis

dạ dày

plauša

phổi

aknas

gan

nervs

dây thần kinh

niere

thận

zarna

ruột

piere

trán

zods

cằm

vaigs

má

bārda

râu

īkšķis

ngón cái

mazais pirkstiņš

ngón tay út

zeltnešis

ngón tay đeo nhẫn

vidējais pirksts

ngón tay giữa

rādītājpirksts

ngón tay trỏ

nags

móng tay

papēdis

gót chân

mugurkauls

xương sống

muskulis

cơ bắp

kauls
ķermenis

xương

skelets

bộ xương

riba

xương sườn

skriemelis

đốt sống

urīnpūslis

bàng quang

vēna

tĩnh mạch

artērija

động mạch

maksts

âm đạo

sperma

tinh trùng

dzimumloceklis

dương vật

sēklinieks

tinh hoàn

Ngôi nhà

durvis

cửa

virtuve

nhà bếp

vannas istaba

phòng tắm

dzīvojamā istaba

phòng khách

guļamistaba

phòng ngủ

dārzs

vườn

garāža

gara

siena

tường

pagrabs

tầng hầm

tualete
māja

nhà vệ sinh

kāpnes

cầu thang

jumts

mái nhà

logs
ēka

cửa sổ

nazis

dao

tase

tách

glāze

ly

šķīvis

đĩa

krūze

cốc

miskaste

thùng rác

bļoda

tô

rakstāmgalds

bàn

gulta

giường

spogulis

gương

duša

vòi hoa sen

dīvāns

ghế sofa

bilde

ảnh

pulkstenis

đồng hồ

galds

bàn

krēsls

ghế

kaimiņš

hàng xóm

lifts

thang máy

balkons

ban công

bēniņi

gác xép

skurstenis

ống khói

koka karote

muỗng gỗ

irbulītis

đũa

galda piederumi

karote

dakša

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

smeļamais kauss

katls

panna

cái vá

nồi

chảo

spuldze

grāmatu plaukts

aizkari

bóng đèn

giá sách

rèm

matracis

spilvens

sega

nệm

gối

chăn

plaukts

kệ

atvilktne

ngăn kéo

drēbju skapis

tủ quần áo

spainis

xô

slota

chối

svari

cái cân

veļas grozs

giỏ đựng đồ giặt

vanna

bồn tắm

vannas dvielis

khăn tắm

ziepes

xà phòng

tualetes papīrs

giấy vệ sinh

dvielis

khăn tắm

izlietne

bồn rửa mặt

trepes

cái thang

pastkastīte

hộp thư

žogs

hàng rào

Thức ăn

ola

trứng

siers

phô mai

piens

sữa

zivs
ēdiens

cá

gaļa

thịt

kauls
ēdiens

xương

eļļa

dầu

maize

bánh mì

cukurs

đường

šokolāde

sô cô la

konfekte

kẹo

kūka

bánh bông lan

ūdens

nước

kafija

cà phê

tēja

trà

alus

bia

vīns

rượu nho

salāti

sa lát

zupa

súp

saldais ēdiens

món tráng miệng

brokastis

bữa ăn sáng

pusdienas

bữa trưa

vakariņas

bữa tối

pica

pizza

saldējums

kem

sviests

bơ

jogurts

sữa chua

tuncis

cá ngừ

lasis

cá hồi

šķiņķis

giăm bông

bekons

thịt ba rọi

desa

xúc xích

tītara gaļa

thịt gà tây

vistas gaļa

thịt gà

liellopa gaļa

thịt bò

cūkgaļa

thịt heo

jēra gaļa

thịt cừu

ķirbis

bí ngô

sēne

nấm

trifele

nấm cục

ķiploks

tỏi

puravs

tỏi tây

ingvers

gừng

baklažāns

cà tím

saldais kartupelis

khoai lang

burkāns

cà rốt

gurķis

dưa chuột

čili

ớt

paprika

ớt chuông

sīpols

củ hành

kartupelis

khoai tây

ziedkāposts

bông cải trắng

kāposts

bắp cải

brokolis

bông cải xanh

lapu salāti

xà lách

spināti

rau chân vịt

bambuss
ēdiens

tre

kukurūza

ngô

selerija

cần tây

zirnis

đậu Hà Lan

pupa

hạt đậu

bumbieris

quả lê

ābols

quả táo

olīva

quả ô liu

vīģe

quả sung

datele

quả chà là

kokosrieksts

quả dừa

mandele

quả hạnh nhân

lazdu rieksts

hạt phỉ

zemesrieksts

đậu phộng

banāns

quả chuối

mango

quả xoài

kivi

quả kiwi

avokado

quả bơ

ananass

quả dứa

arbūzs

dưa hấu

vīnoga

quả nho

melone

dưa gang

avene

quả mâm xôi

mellene

quả việt quất

zemene

quả dâu tây

ķīrsis

quả anh đào

plūme

quả mận

aprikoze

quả mơ

persiks

quả đào

citrons

quả chanh

greipfrūts

quả bưởi

apelsīns

quả cam

tomāts

cà chua

piparmētra

bạc hà

citronzāle

sả

kanēlis

quế

vaniļa

vani

sāls

muối

pipars

tiêu

karijs

cà ri

tabaka

thuốc lá

tofu

đậu hũ

etiķis

giấm

nūdele

mì sợi

sojas piens

sữa đậu nành

milti

bột mì

rīsi

gạo

auzas

yến mạch

kvieši

lúa mì

soja

đậu nành

rieksts

hạt

medus

mật ong

ievārījums

košļājamā gumija

pankūka

mút

kẹo cao su

bánh kẹp

cepums

pudiņš

mafins

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

virtulis

enerģijas dzēriens

apelsīnu sula

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

ābolu sula

piena kokteilis

kola

nước táo

sữa lắc

coca cola

karstā šokolāde

sô cô la nóng

kokteilis

rượu cocktail

rums

rượu rum

viskijs

rượu whisky

degvīns

rượu vodka

ēdienkarte

thực đơn

jūras veltes

hải sản

spageti

mì Ý

suši

sushi

popkorns

bắp rang bơ

čipsi

khoai tây lát mỏng

vistas spārniņi

cánh gà

frī kartupeļi

khoai tây chiên

sinepes

mù tạt

majonēze

sốt mayonnaise

tomātu mērcē

nước sốt cà chua

sviestmaize

bánh mì kẹp

hotdogs

bánh mì kẹp xúc xích

burgers

bánh burger

Trường học

grāmata

sách

bibliotēka

thư viện

mājas darbs

bài tập về nhà

eksāmens

bài thi

stunda
skola

bài học

zinātne

khoa học

vēsture

lịch sử

māksla

nghệ thuật

pildspalva

cây bút

zīmulis

bút chì

pirmais

thứ nhất

otrais

thứ hai

trešais

thứ ba

ceturtais

thứ tư

pētniecība

ngiên cứu

grāds

bằng cấp

sporta laukums

sân thể thao

vārdnīca

từ điển

semestris

học kì

klade

sổ tay

ģeometrija

hình học

politika

chính trị học

filozofija

triết học

ekonomika

kinh tế học

sports

giáo dục thể chất

biologija

sinh học

matemātika

toán học

geogrāfija

địa lý

literatūra

văn học

ķīmija

hóa học

fizika

vật lý

līnēls

cái thước

dzēšgumija

cục tẩy

šķēres

cái kéo

līmēnte

băng dính

līme

keo dán

lodīšu pildspalva

bút bi

saspraude

kẹp giấy

trīs procenti

3%

simts procenti

100%

nulle procentu

0%

kubikmetrs

mét khối

kvadrātmeters

mét vuông

jūdze

dặm

metrs

mét

milimetrs

mi-li-mét

centimetrs

xen-ti-mét

decimetrs

đề-xi-mét

saskaitīšana

phép cộng

atņemšana

phép trừ

reizināšana

phép nhân

dalīšana

phép chia

laukums

diện tích

tilpums

thể tích

taisnstūris

hình chữ nhật

kvadrāts

hình vuông

trijstūris

tam giác

aplis

hình tròn

litrs

lít

mililitrs

mililít

tonna

kilograms

grams

tấn

kilôgam

gram

magnēts

mikroskops

piltuve

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

laboratorija

lekcija

phòng thí nghiệm

bài giảng

Thiên nhiên

pelni

tro

uguns

lửa

dimants

kim cương

mēness

mặt trăng

saule

visums

mặt trời

zvaigzne

ngôi sao

planēta

hành tinh

krasts

jūra

bờ biển

ezers

hồ

mežs

rừng

tuksnesis

sa mạc

paugurs

đồi núi

akmens

đá

upe

con sông

ieleja

thung lũng

kalns

núi

sala

đảo

okeāns

đại dương

jūra

biển

ledus

băng

sniegs

tuyết

vētra

bão táp

lietus

mưa

vējš

gió

koks

cây

zāle

cỏ

roze

hoa hồng

puķe

hoa

metāls

kim loại

augšne

đất

lava

dung nham

ogle

than

smiltis

cát

māls

đất sét

raķete

tên lửa

satelīts

vệ tinh

galaktika

thiên hà

asteroīds

tiểu hành tinh

kontinents

lục địa

ekvators

đường Xích đạo

Dienvīdpoļs

Nam cực

Ziemeļpoļs

Bắc cực

strauts

suối

lietus mežs

rừng nhiệt đới

ala

hang

ūdenskritums

thác nước

krasts
upe

bờ biển

šļūdonis

sông băng

zestrīce

động đất

krāteris

miệng núi lửa

vulkāns

núi lửa

atmosfēra

khí quyển

plūdi

lũ lụt

migla

sương mù

varavīksne

cầu vồng

pērkons

tiếng sấm

zibens

tia chớp

negaiss

cơn dông

temperatūra

nhệt độ

taifūns

bão nhệt đới

viesu|vētra

bão

mākonis

mây

zars

cành cây

lapa

lá cây

sakne

rễ cây

stumbrs
koks

thân cây

sēkla

hạt giống

plastmasa

nhựa

oglekļa dioksīds

cacbon điôxít

atoms

nguyên tử

dzelzs

sắt

skābeklis

ôxy

zelts

sudrabs

vàng

bạc

Giao thông

automašīna

xe hơi

autobuss

xe buýt

vilciens

xe lửa

vilciena stacija

ga xe lửa

autobusa pietura

trạm dừng xe buýt

lidmašīna

máy bay

kuģis

tàu

kravas automašīna

xe tải

velosipēds

xe đạp

motocikls

xe mô tô

taksometrs

xe taxi

luksofors

đèn giao thông

autostāvvietā

bãi đậu xe

ceļš

đường

akumulators

ắc quy

dzinējs

động cơ

drošības spilvens

túi khí

stūre

vô-lăng

drošības josta

dây an toàn

riepa

lốp xe

aizmugurējais bagāžnieks

cốp sau

biļešu automāts

máy bán vé

biļešu kase

phòng bán vé

metro

tàu điện ngầm

ātrgaitas vilciens

tàu cao tốc

lokomotīve

đầu máy

tramvajs

xe điện

skolas autobuss

xe buýt trường học

mikroautobuss

xe buýt nhỏ

lidosta

sân bay

aviokompānija

hãng hàng không

helikopters

máy bay trực thăng

pirmā klase

hạng nhất

ekonomiskā klase

hạng phổ thông

biznesa klase

hạng thương gia

glābšanas veste

áo phao

kontainers

công ten nơ

zemūdene

tàu ngầm

kruīza kuģis

tàu du lịch

kontainerkuģis

tàu chở hàng

jahta

du thuyền

prāmis

phà

osta

hải cảng

glābšanas laiva

xuồng cứu sinh

radars

ra đa

ielu apgaismojums

đèn đường

trotuārs

vĩa hè

degvielas uzpildes stacija

trạm xăng

būvlaukums

công trường

gājēju pāreja

vạch qua đường

sastrēgums

tắc đường

automaģistrāle

đường cao tốc

tanks

xe tăng

ekskavators

máy xúc

traktors

máy kéo

piekabe

rơ-moóc

motorolleris

xe tay ga

trošu vagoniņš

xe cáp treo

Thành phố

slimnīca

bệnh viện

skola

trường học

māja
ēka

nhà ở

rēķins

hóa đơn

tirgus

chợ

lielveikals

siêu thị

dzīvoklis

căn hộ

universitāte

trường đại học

ferma

nông trại

baznīca

nhà thờ

restorāns

nhà hàng

bārs

quán bar

sporta zāle

parks

tualetes
ēka

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh

karte

ātrā palīdzība

policija

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát

ugunsdzēsēji

valsts

priekšpilsēta

lính cứu hỏa

quốc gia

ngoại ô

ciems

garantija

iepirkšanās centrs

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

aptieka

tiệm thuốc

debesskrāpis

tòa nhà chọc trời

pils

lâu đài

vēstniecība

đại sứ quán

sinagoga

giáo đường Do Thái

templis

ngôi đền

rūpnīca

nhà máy

mošeja

nhà thờ Hồi giáo

rātsnams

tòa thị chính

pasts

bưu điện

strūklaka

đài phun nước

nakts klubs

câu lạc bộ đêm

sols

băng ghế

golfa laukums

sân golf

futbola stadions

sân bóng đá

peldbaseins
ēka

hồ bơi

tenisa korts

sân quần vợt

tūrisma informācija

thông tin du lịch

kazino

sòng bạc

mākslas galerija

phòng triển lãm nghệ thuật

muzejs

bảo tàng

nacionālais parks

công viên quốc gia

suvenīrs

quà lưu niệm

akvārijs

thủy cung

ūdens slidkalniņš

trượt nước

amerikāņu kalniņi

tàu lượn siêu tốc

akvaparks

công viên nước

zoo dārzs

vườn bách thú

rotaļu laukums

sân chơi

avārijas izeja
ēka

cửa thoát hiểm

ugunsgrēka trauksme

chuông báo cháy

ugunsdzēsamais aparāts

bình cứu hỏa

polīcijas iecirknis

đồn cảnh sát

štats

tiểu bang

rēģions

khu vực

galvaspilsēta

thủ đô

Bệnh viện

nelaimes gadījums

tai nạn

pacients

bệnh nhân

operācija

phẫu thuật

tablete

viên thuốc

drudzis

sốt

klepus

ho

neatliekamās medicīniskās
palīdzības telpa

phòng cấp cứu

intensīvās terapijas nodaļa

khoa hồi sức tích cực

uzgaidāmā telpa

phòng chờ

aspirīns

thuốc aspirin

miega zāles

thuốc ngủ

derīguma termiņš

ngày hết hạn

deva

liều lượng

klepus sīrups

si-rô ho

blakusefekts

tác dụng phụ

insulīns

insulin

pulveris

bột

kapsula

viên nhộng

vitamīns

vitamin

pretsāpju līdzeklis

thuốc giảm đau

antibiotikas

kháng sinh

baktērija

vi khuẩn

vīruss

vi rút

sirdstrieka

đau tim

caureja

tiêu chảy

diabēts

tiểu đường

insults

đột quỵ

astma

hen suyễn

vēzis

ung thư

gripa

cúm

zobu sāpes

đau răng

saules apdegums

cháy nắng

iekaisis kakls

viêm họng

vēdersāpes

đau bụng

infekcija

nhiễm trùng

alerģija

dị ứng

krampji

chuột rút

galvassāpes

đau đầu

šķirce

ống tiêm

kruķis

nạng

rentgena uzņēmums

chụp X quang

ultraskaņas iekārta

máy siêu âm

plāksteris

bó bột

ratīņkrēsls

xe lăn

ģipsis

bó bột

pulss

mạch

ievainojums

chấn thương

ārkārtas gadījums

cấp cứu

smadzeņu satricinājums

chấn động

apdegums

vết bỏng

lūzums

gãy xương

kontracepcijas tablete

thuốc tránh thai

grūtniecības tests

thử thai

Nghề nghiệp

ārsts

bác sĩ

medmāsa

y tá

policists

cảnh sát

prezidents

tổng thống

kapteinis

thuyền trưởng

detektīvs

thám tử

pilots

phi công

profesors

giáo sư

skolotājs

giáo viên

advokāts

luật sư

sekretāre

thư ký

asistents

trợ lý

tiesnesis
tiesa

thẩm phán

vadītājs

quản lý

pavārs

đầu bếp

taksometra vadītājs

tài xế taxi

autobusa vadītājs

tài xế xe buýt

modele

người mẫu

mākslinieks

nghệ sĩ

premjerministrs

thủ tướng

farmaceits

dược sĩ

ugunsdzēsējs

lính cứu hỏa

zobārsts

nha sĩ

uzņēmējs

doanh nhân

politiķis

chính trị gia

programmētājs

lập trình viên

stjuarte

tiếp viên hàng không

zinātnieks

nhà khoa học

bērnudārza audzinātāja

giáo viên mầm non

arhitekts

kiến trúc sư

grāmatvedis

kế toán viên

konsultants

tư vấn viên

prokurors

công tố viên

ģenerāldirektors

tổng quản lý

miesassargs

vệ sĩ

saimnieks

chủ nhà

viesmīlis

bồi bàn

apsargs

nhân viên bảo vệ

karavīrs

bộ đội

zvejnieks

ngư dân

apkopējs

nhân viên vệ sinh

santehniķis

thợ sửa ống nước

elektriķis

thợ điện

lauksaimnieks

nông dân

administrators

lễ tân

pastnieks

người đưa thư

kasieris

thu ngân

frizieris

thợ làm tóc

autors

tác giả

žurnālists

nhà báo

fotogrāfs

nhiếp ảnh gia

pludmales glābējs

nhân viên cứu hộ

dziedātājs

ca sĩ

mūziķis

nhạc sĩ

aktieris

diễn viên

reportieris

phóng viên

treneris

huấn luyện viên

tiesnesis
sports

trọng tài

Kinh doanh

nauda

tiền

birojs

văn phòng

stress

áp lực

apdrošināšana

bảo hiểm

personāls

nhân viên

nodaļa

bộ phận

alga

lương

adrese

địa chỉ

vēstule

lá thư

telefona numurs

số điện thoại

url

url

e-pasta adrese

địa chỉ email

tīmekļa vietne

trang mạng

e-pasts

thư điện tử

paraksts

chữ ký

zaudējumi

thua lỗ

peļņa

lợi nhuận

klienti

khách hàng

summa

số tiền

kredītkarte

thẻ tín dụng

parole

mật khẩu

bankomāts

máy rút tiền

nodoklis

thuế

sapulču telpa

phòng họp

vizītkarte

đanh thiếp

IT

công nghệ thông tin

personāla nodaļa

nhân sự

juridiskā nodaļa

bộ phận pháp lý

grāmatvedība

kế toán

mārketingš

tiếp thị

pārdošana

bán hàng

kolēģis

đồng nghiệp

darba devējs

người sử dụng lao động

darbinieks

nhân viên

piezīme

chú thích

prezentācija

thuyết trình

mape
birojs

bìa cứng

zīmogs

con dấu cao su

projektors

máy chiếu

paka

bưu kiện

pastmarka

con tem

aploksne

phong bì

pārlūkprogramma

trình duyệt

investīcija

đầu tư

birža

sàn giao dịch chứng khoán

banknote

tiền giấy

monēta

tiền xu

procenti

tiền lãi

aizdevums

khoản vay

konta numurs

số tài khoản

bankas konts

tài khoản ngân hàng

Thiết bị

telefons

điện thoại

televizors

bộ tivi

fotoaparāts

máy ảnh

radio

đài radio

ventilators

quạt

gaisa kondicionieris

máy điều hòa

kafijas automāts

máy pha cà phê

tosteris

máy nướng bánh mì

putekļu sūcējs

máy hút bụi

fēns

máy sấy tóc

tējkanna

ấm đun nước

trauku mazgājamā mašīna

máy rửa chén

plīts

cepeškrāsns

mikroviļņu krāsns

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

ledusskapis

veļas mašīna

tālvadības pults

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

austiņas

pele
klēpjadators

tastatūra

tai nghe

chuột

bàn phím

cietais disks

USB zibatmiņa

skeneris

ổ cứng

thanh USB

máy quét

printeris

máy in

ekrāns
dators

màn hình

klēpjdatōrs

máy tính xách tay

robots

rô bốt

skaļrunis

loa

